

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

443 Lý Thường Kiệt, P. Tân Hòa,

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 01a - DN/HN

(Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC.

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		552.986.024.208	740.333.201.661
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.508.675.171	161.364.336.912
1 Tiền	111		4.507.317.843	89.163.883.213
2 Các khoản tương đương tiền	112		2.001.357.328	72.200.453.699
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7.515.475.239	6.647.166.316
1 Chứng khoán kinh doanh	121		4.057.811.954	4.057.811.954
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(1.105.004.179)	(951.476.829)
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.562.667.464	3.540.831.191
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		465.217.110.671	487.844.473.703
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		149.190.047.452	115.094.573.543
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.014.967.415	207.938.239
	135		8.000.000.000	
3 Các khoản phải thu khác	136		314.842.051.896	382.371.918.013
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(9.829.956.092)	(9.829.956.092)
IV Hàng tồn kho	140		39.666.339.236	48.639.582.967
1 Hàng tồn kho	141		41.678.421.874	50.651.617.329
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.012.082.638)	(2.012.034.362)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		34.078.423.891	35.837.641.763
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.912.673.663	1.681.026.355
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		30.170.594.311	34.045.888.689
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		995.155.917	110.726.719
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.302.475.770.757	1.313.537.865.799
I Các khoản phải thu dài hạn	210		23.000.000	23.000.000
1 Phải thu dài hạn khác	216		23.000.000	23.000.000
II Tài sản cố định	220		125.637.820.119	137.853.766.522
1 Tài sản cố định hữu hình	221		124.505.777.924	136.722.293.133
- Nguyên giá	222		443.129.516.374	442.153.397.624
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(318.623.738.450)	(305.431.104.491)
2 Tài sản cố định vô hình	227		1.132.042.195	1.131.473.389
- Nguyên giá	228		11.718.717.204	11.979.892.609
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(10.586.675.009)	(10.848.419.220)
- Tài sản dở dang dài hạn	240		3.737.148.839	265.334.343
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.737.148.839	265.334.343
VI Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.166.357.251.175	1.166.357.251.175
1 Đầu tư vào công ty con C18	251		1.166.357.251.175	1.166.357.251.175
VI Tài sản dài hạn khác	260		6.720.550.624	9.038.513.759
1 Chi phí trả trước dài hạn	261		4.747.227.824	7.050.490.766
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.973.322.800	1.988.022.993
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.855.461.794.965	2.053.871.067.460

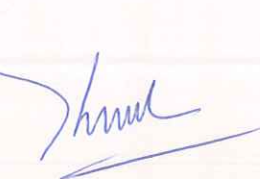
CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA
443 Lý Thường Kiệt, P. Tân Hòa,
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 01a - DN/HN

(Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC.
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		447.043.216.686	664.528.028.574
I Nợ ngắn hạn	310		434.688.510.321	652.302.547.709
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311		17.760.548.068	46.388.456.811
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.763.152.452	2.679.611.951
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		6.347.660.589	7.631.758.340
4 Phải trả người lao động	314		4.154.177.907	7.171.537.685
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315		5.515.467.994	14.944.714.039
6 Phải trả ngắn hạn khác	319		346.595.814.222	387.524.892.733
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		47.008.504.331	181.482.103.200
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.543.184.758	4.479.472.950
II Nợ dài hạn	330		12.354.706.365	12.225.480.865
1 Phải trả dài hạn khác	337		2.646.077.272	2.646.077.272
2 Dự phòng phải trả dài hạn (*)	342		9.708.629.093	9.579.403.593
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.408.418.578.279	1.389.343.038.886
I Vốn chủ sở hữu	410		1.408.418.578.279	1.389.343.038.886
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		187.526.870.000	187.526.870.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		187.526.870.000	187.526.870.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		485.821.358.351	485.821.358.351
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		581.629.011.445	581.629.011.445
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		153.441.338.483	134.365.799.090
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		133.139.814.369	102.437.234.668
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		20.301.524.114	31.928.564.422
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.855.461.794.965	2.053.871.067.460

TP.HCM, ngày 28 tháng 07 năm 2025

Nguyễn Thị Ái
Người lập

Đinh Thị Thu Vân
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hoàng
Tổng giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 năm 2025

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Đơn vị tính: VND
				Kỳ này	Kỳ trước	Năm này	Năm trước	
1		2	3	4	5	6	7	
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		142.322.901.811	135.786.250.931	312.092.134.586	303.298.823.360	
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.526.061.885	1.001.504.252	2.072.972.301	1.004.642.428	
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		140.796.839.926	134.784.746.679	310.019.162.285	302.294.180.932	
4	Giá vốn hàng bán	11		127.549.578.831	123.946.795.263	275.009.945.426	280.938.879.929	
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		13.247.261.095	10.837.951.416	35.009.216.859	21.355.301.003	
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21		14.707.742.916	8.404.160.104	15.693.082.654	10.110.455.927	
7	Chi phí tài chính	22		602.143.441	440.851.097	2.158.627.623	4.571.773.606	
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		632.484.324	351.883.077	1.559.934.476	351.883.077	
8	Chi phí bán hàng	25		1.605.784.032	2.799.837.646	3.874.539.927	4.602.636.921	
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		11.513.189.663	10.298.427.313	22.637.954.053	20.240.558.393	
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		14.233.886.875	5.702.995.464	22.031.177.910	2.050.788.010	
11	Thu nhập khác	31		23.275.207	52.124.387	32.832.272	75.049.900	
12	Chi phí khác	32		330.811.019	13.734.306	334.223.160	13.811.172	
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(307.535.812)	38.390.081	(301.390.888)	61.238.728	
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		13.926.351.063	5.741.385.545	21.729.787.022	2.112.026.738	
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(369.763.569)	-	1.413.562.715	-	
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		14.700.193	256.033.202	14.700.193	256.033.202	
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		14.281.414.439	5.485.352.343	20.301.524.114	1.855.993.536	

TP. HCM, ngày 28 tháng 07 năm 2025

Nguyễn Thị Ái
Người lập

Đinh Thị Thu Vân
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hoàng
Tổng giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 2 năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		21.729.787.022	2.112.026.738
2 Điều chỉnh cho các khoản			-	
- Khấu hao TSCĐ	02		12.930.889.748	13.093.761.681
- Các khoản dự phòng	03		282.801.126	(2.405.458.920)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		255.037.815	16.945.456
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13.354.443.711)	(10.110.442.927)
- Chi phí lãi vay	06		1.559.934.476	351.883.077
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		23.404.006.476	3.058.715.105
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		20.073.080.672	(98.067.677.098)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		8.973.195.455	1.507.932.913
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(81.962.245.985)	(2.531.334.796)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.071.615.634	2.234.961.406
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(400.380.106)	(79.358.269)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.447.671.662)	(1.984.502.253)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.162.272.913)	(9.796.052.302)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(32.450.672.429)	(105.657.315.294)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.186.757.841)	(3.431.497.858)
2 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(201.021.836.273)	(65.550.000.000)
3 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		200.000.000.000	152.000.000.000
4 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
5 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	238.360.000
6 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17.119.218.760	2.351.764.299
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		11.910.624.646	85.608.626.441
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3 Tiền thu từ đi vay	33		47.008.504.331	84.716.315.861
4 Tiền trả nợ gốc vay	34		(181.482.103.200)	-
5 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(134.473.598.869)	84.716.315.861
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(155.013.646.652)	64.667.627.008
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		161.364.336.912	21.067.011.889
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		157.984.911	275.137.264
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		6.508.675.171	86.009.776.161

TP.HCM, ngày 28 tháng 07 năm 2025



Nguyễn Thị Ái
Người lập



Đinh Thị Thu Vân
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hoàng
Tổng giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

443 Lý Thường Kiệt, P. Tân Hòa,
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

(Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bibica (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 3600363970 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 05 tháng 7 năm 2008 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó, với GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần 9 ngày 19 tháng 9 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Phát hành số 10/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2001.

Công ty mẹ và công ty mẹ tối cao của Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (thành lập tại Việt Nam).

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 443, Đường Lý Thường Kiệt, Phường Tân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là: 425 (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 518)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất các loại bánh từ bột (ngành nghề chính);
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Sản xuất đường;
- Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu;
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Bốc xếp hàng hoá;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Quảng cáo;
- Dịch vụ đóng gói.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở Công ty).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các đơn vị trực thuộc Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Nhà máy Bibica Biên Hòa (i)	Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường Trấn Biên, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Sản xuất, chế biến các loại thực phẩm, bánh kẹo
2	Nhà máy Bibica Hà Nội (ii)	B18, đường Công nghiệp 6, khu công nghiệp Sài Đồng B, Phường Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất, chế biến các loại thực phẩm, bánh kẹo

(i) Nhà máy Bibica Biên Hòa thuộc đối tượng phải đi dời trước tháng 12 năm 2024 theo Kế hoạch số 198/KH-UBND ngày 06 tháng 6 năm 2024 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc triển khai phương án đi dời các nhà máy, xí nghiệp theo Đề án chuyển đổi công năng Khu công nghiệp Biên Hòa I. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty vẫn đang làm việc với các cơ quan Nhà nước có liên quan để thống nhất các chính sách bồi thường, hỗ trợ đi dời và phương án đi dời theo đúng lộ trình được yêu cầu.

(ii) Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này, Nhà máy Bibica Hà Nội đã ngừng hoạt động và đang trong quá trình làm thủ tục đóng mã số thuế.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty có các công ty con sau:

STT	Tên đơn vị	Nơi thành lập và hoạt động	Số cuối năm		Số đầu năm		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	
1	Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	Long An	100%	100%	100%	100%	Chế biến, bảo quản thực phẩm, sản xuất các loại bánh từ bột
2	Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông (i)	Bình Dương	100%	100%	100%	100%	Sản xuất các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, bột dinh dưỡng
3	Công ty TNHH MTV Bibica Biên Hòa	Đồng Nai	100%	100%	100%	100%	Sản xuất các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, bột dinh dưỡng
4	Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	Hà Nội	100%	100%	100%	100%	Sản xuất các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, bột dinh dưỡng
5	Công ty TNHH Bibica Miền Bắc (i)	Hưng Yên	Chưa góp vốn	Chưa góp vốn	Chưa góp vốn	Chưa góp vốn	Chưa hoạt động
6	Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng Pan ("Pan CG") (ii)	Long An	99,90%	99,90%	100%	100%	Bán buôn thực phẩm

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các Công ty này đã ngừng hoạt động và đang trong quá trình hoàn tất thủ tục giải thể theo quy định hiện hành.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty cũng đồng thời lập báo cáo tài chính riêng bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con trong một báo cáo khác. Người đọc cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính riêng để có thể hiểu rõ hơn về tình hình tài chính của toàn Công ty.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá gốc theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-27
Máy móc, thiết bị	03-12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03-12
Thiết bị văn phòng	03-12
Tài sản cố định khác	04-07

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất và giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và không trích hao mòn nếu thời gian sử dụng đất là lâu dài.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Số năm

03-10

Phần mềm máy tính

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm tài chính cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm tài chính theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Thu nhập lãi

Lãi tiền gửi và lãi từ cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, các khoản cho vay và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Giảm trừ doanh thu trong năm bao gồm hàng bán bị trả lại, chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Đơn vị tính : VND	
	30/06/2025	31/12/2024
Tiền mặt	4.741.606	1.346.908
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.502.576.237	89.162.536.305
Các khoản tương đương tiền	2.001.357.328	72.200.453.699
Total	6.508.675.171	161.364.336.912

-

-

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2025		31/12/2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Đô Thành	2.305.557.332	1.597.569.600	2.305.557.332	1.883.498.250
Công ty Cổ Phần In và Bao Bì Mỹ Châu	526.883	526.883	526.883	526.883
Công ty Cổ Phần Hóa An	684.881.000	684.881.000	684.881.000	684.881.000
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Hapaco	901.759.001	504.836.000	901.759.001	372.420.000
Khác	165.087.738	164.994.292	165.087.738	165.008.992
Tổng giá trị cổ phiếu	4.057.811.954	2.952.807.775	4.057.811.954	3.106.335.125

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Ngắn hạn

Tiền gửi có kỳ hạn (*)

	30/06/2025		31/12/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	4.562.667.464	4.562.667.464	3.540.831.191	3.540.831.191
	4.562.667.464	4.562.667.464	3.540.831.191	3.540.831.191

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào công ty con :

- + Công ty TNHH MTV BiBiCa Miền Đông
- + Công ty TNHH MTV BiBiCa Miền Tây
- + Công ty TNHH MTV BiBiCa Hà Nội
- + Công ty TNHH MTV BiBiCa Biên Hòa
- + Công ty Cổ Phần Phân Phối Tiêu Dùng Pan

	30/06/2025		31/12/2024	
	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
	500.000.000.000	500.000.000.000	500.000.000.000	500.000.000.000
	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
	216.357.251.175	216.357.251.175	216.357.251.175	216.357.251.175
	1.166.357.251.175	1.166.357.251.175	1.166.357.251.175	1.166.357.251.175

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

443 Lý Thường Kiệt, P. Tân Hòa,

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

(Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

	30/06/2025	31/12/2024
6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG		
Công ty Cổ phần Nam Dược	1.249.127.712	5.232.738.885
Công ty TNHH Lotte Confectionery	1.428.109.438	1.428.109.438
Tổng hợp Vincommerce - Chi nhánh Hà Nội		
Công ty TNHH Thương mại Coco Food	957.505.803	957.505.803
Các bên liên quan	131.721.386.791	87.705.786.055
Khác	13.833.917.708	19.770.433.362
Cộng	149.190.047.452	115.094.573.543
	-	-
7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	30/06/2025	31/12/2024
Công ty CP TV Thiết kế Xây Dựng Sagen		16.500.000
GUANGZHOU MEIDA OFFSET PRINTING CO., LTD	1.422.295.780	
Khác		191.438.239
Các Công Ty Bên Liên Quan	1.592.671.635	
Cộng	3.014.967.415	207.938.239
	-	-
8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	30/06/2025	31/12/2024
Lãi dự thu tiền gửi và cho vay	97.211.487	1.485.493.536
Ký quỹ	28.000.000	5.095.420.000
Các Công Ty Bên Liên Quan	304.124.680.271	373.928.042.730
Phải thu khác	10.592.160.138	1.862.961.747
Cộng	314.842.051.896	382.371.918.013
	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA
443 Lý Thường Kiệt, P. Tân Hòa,
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN
(Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

9. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI (Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ)

Số đầu kỳ	30/06/2025	31/12/2024
Trích lập dự phòng	9.829.956.092	8.788.420.674
Hoàn nhập dự phòng		1.726.457.614
Xóa sổ trong năm		(684.922.196)
Số cuối kỳ	9.829.956.092	9.829.956.092

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		31/12/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên vật liệu, vật liệu	21.425.673.898	(1.706.799.667)	24.141.662.934	(1.706.799.667)
Thành phẩm, hàng hóa	17.568.102.811		20.819.473.678	
Hàng hóa	2.547.208.968	(223.360.967)	3.565.177.031	(223.360.967)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	973.653.033		768.266.573	
Công cụ, dụng cụ	1.258.341.993	(81.922.004)	1.357.037.113	(81.873.728)
Cộng	43.772.980.703	(2.012.082.638)	50.651.617.329	(2.012.034.362)

11. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM DỰ PHÒNG HÀNG TỒN KHO

Số đầu kỳ	30/06/2025	31/12/2024
Trích lập dự phòng	(2.012.034.362)	(1.160.594.692)
Hoàn nhập dự phòng		
Số cuối kỳ	(48.276)	(851.439.670)
	(2.012.082.638)	(2.012.034.362)

Hàng tồn kho được trích lập dự phòng tại ngày lập BCTC chủ yếu tập trung ở nhóm vật tư kỹ thuật cơ khí và công cụ dụng cụ tồn kho lâu năm. Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty có dự trữ để đảm bảo quá trình sản xuất được liên tục tuy nhiên chưa sử dụng hết thì Công ty có điều chỉnh lại kế hoạch sản xuất kinh doanh nên hiện nay vẫn còn tồn kho. Công ty cũng đã có kế hoạch sử dụng trong công tác sửa chữa thường xuyên hàng tháng đối với những vật tư còn sử dụng, thanh lý đối với vật tư không còn có nhu cầu sử dụng.

Việc hoàn nhập khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ báo cáo là do trong kỳ Công ty có tiến hành thanh lý một số vật tư không còn có nhu cầu sử dụng,

12. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2025	31/12/2024
- Khác	3.737.148.839	265.334.343
Cộng	3.737.148.839	265.334.343

13. TÁNG , GIÁM TÀI SẢN HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	70.348.970.535	351.758.694.966	11.003.236.820	8.901.900.144	140.595.159	442.153.397.624
Tăng trong năm	-	745.700.000	260.453.334	-	-	1.006.153.334
Trong đó:	-	-	-	-	-	-
Mua mới	-	745.700.000	260.453.334	-	-	1.006.153.334
<i>Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành</i>						
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	-	-	(30.034.584)	-	(30.034.584)
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	70.348.970.535	352.504.394.966	11.263.690.154	8.871.865.560	140.595.159	443.129.516.374
	-	-	-	-	-	-
	-	-	-	-	-	-
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	62.490.546.629	226.740.687.289	7.440.801.228	8.618.474.186	140.595.159	305.431.104.491
Khấu hao trong năm	1.340.377.453	11.471.462.226	348.303.860	62.525.004	-	13.222.668.543
Thanh lý	-	-	-	(30.034.584)	-	(30.034.584)
Số cuối kỳ	63.830.924.082	238.212.149.515	7.789.105.088	8.650.964.606	140.595.159	318.623.738.450
Giá trị còn lại:						
- Tại ngày đầu năm	7.858.423.906	125.018.007.677	3.562.435.592	283.425.958	-	136.722.293.133
- Tại ngày cuối kỳ	6.518.046.453	114.292.245.451	3.474.585.066	220.900.954	-	124.505.777.924

14 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN VÔ HÌNH

Khoản mục	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm vi tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	256.080.000	11.723.812.609	11.979.892.609
Thanh lý	163.636.364	(424.811.769)	(261.175.405)
Số cuối kỳ	419.716.364	11.299.000.840	11.718.717.204
Số đầu năm	-	10.848.419.220	10.848.419.220
Khấu hao trong năm	163.067.558		163.067.558
Thanh lý	-	(424.811.769)	(424.811.769)
Số cuối kỳ	163.067.558	10.423.607.451	10.586.675.009
Giá trị còn lại:	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	256.080.000	875.393.389	1.131.473.389
- Tại ngày cuối kỳ	256.648.806	875.393.389	1.132.042.195

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

30/06/2025

31/12/2024

a) Ngắn hạn

- Công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa, bảo trì

1.406.138.500

1.276.531.532

- Khác

1.506.535.163

404.494.823

Cộng

2.912.673.663

1.681.026.355

b) Dài hạn

- Công cụ, dụng cụ

2.355.242.107

4.421.777.482

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

2.391.985.717

2.628.713.284

Cộng

4.747.227.824

7.050.490.766

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong năm	Cuối kỳ
a. Các khoản phải thu				
- Thuế TNCN	110.726.719	1.496.878.305	2.381.307.503	995.155.917
	110.726.719	1.496.878.305	2.381.307.503	995.155.917
a) Các khoản phải nộp				
- Thuế GTGT	7.027.054.199	24.998.612.193	25.693.840.977	6.331.825.415
- Thuế TNDN	506.780.704	1.783.326.284	2.290.106.988	-
- Thuế TNCN	97.923.437	440.584.082	522.672.345	15.835.174
- Thuế bảo vệ môi trường		158.140.287	158.140.287	-
- Thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
	7.631.758.340	27.385.662.846	28.669.760.597	6.347.660.589

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

443 Lý Thường Kiệt, P. Tân Hòa,

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

(Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN****a) Các khoản phải trả người bán**

Công Ty Cổ Phần Thành Thành Công - Biên Hòa

Công Ty Cổ Phần S.I.M. Vn

Chi Nhánh Công ty TNHH Daesang Việt Nam Tại Tây Ninh

Các Công Ty Khác

Cộng

30/06/2025	31/12/2024
2.034.900.000	3.313.128.000
1.238.666.000	4.805.426.600
3.265.835.156	5.310.886.932
11.221.146.912	32.959.015.279
17.760.548.068	46.388.456.811

-

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

ARPEL INTERNATIONAL MARKETING CORP

Khác

Cộng

30/06/2025	31/12/2024
1.147.444.623	1.147.444.623
1.615.707.829	1.532.167.328
2.763.152.452	2.679.611.951

-

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Chi phí quảng cáo và khuyến mãi

Lương và thưởng nhân viên

Chi phí hoa hồng

Khác

Cộng

30/06/2025	31/12/2024
-	3.054.749.646
1.755.978.098	7.906.394.076
959.548.380	1.324.289.077
2.799.941.517	2.659.281.240
5.515.467.994	14.944.714.039

0 -

20. PHẢI TRẢ KHÁC**a) Ngắn hạn**

Bảo hiểm y tế

Các bên liên quan

Các khoản phải trả, phải

nộp khác

Cộng

30/06/2025	31/12/2024
2.162.066.358	2.335.544.275
335.935.221.729	383.255.612.246
8.498.526.135	1.933.736.212
346.595.814.222	387.524.892.733

-

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

2.646.077.272	2.646.077.272
2.646.077.272	2.646.077.272

-

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

- Dự phòng trợ cấp thôi việc cho nhân viên

Cộng

30/06/2025	31/12/2024
9.708.629.093	9.579.403.593
9.708.629.093	9.579.403.593

22. VAY NGẮN HẠN

Vay ngắn hạn

Cộng

Đầu Kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
181.482.103.200	47.008.504.331	181.482.103.200	47.008.504.331
181.482.103.200	47.008.504.331	181.482.103.200	47.008.504.331

-

23- VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	4	5	7
Số dư đầu năm trước	187.526.870.000	485.821.358.351	581.629.011.445	135.374.383.166	1.390.351.622.962
Lãi/(lỗ) trong năm				31.928.564.422	31.928.564.422
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(4.808.117.998)	(4.808.117.998)
Cổ tức công bố				(28.129.030.500)	(28.129.030.500)
Số dư cuối năm trước	187.526.870.000	485.821.358.351	581.629.011.445	134.365.799.090	1.389.343.038.886
Lãi/(lỗ) trong năm				20.301.524.114	20.301.524.114
Trích khen thưởng hoàn thành kế hoạch				(1.225.984.721)	(1.225.984.721)
Số dư cuối kỳ này	187.526.870.000	485.821.358.351	581.629.011.445	153.441.338.483	1.408.418.578.279

23.2 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.752.687	18.752.687
Cổ phiếu phổ thông	18.752.687	18.752.687
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.752.687	18.752.687
Cổ phiếu phổ thông	18.752.687	18.752.687
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.752.687	18.752.687
Cổ phiếu phổ thông	18.752.687	18.752.687

23.3 Vốn điều lệ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Giá trị theo mệnh giá	Giá trị theo mệnh giá
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	184.346.620.000	184.346.620.000
Các cổ đông khác	3.180.250.000	3.180.250.000
	187.526.870.000	187.526.870.000
	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
	98,30%	98,30%
	1,70%	1,70%
	100%	100%

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

6 tháng năm 2025

6 tháng năm 2024

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

312.092.134.586

303.298.823.360

Các khoản giảm trừ doanh thu

Hàng bán bị trả lại

2.072.972.301

1.004.642.428

Doanh thu thuần

310.019.162.285

302.294.180.932

Trong đó

Doanh thu đối với bên khác

162.061.944.583

160.191.639.177

Doanh thu đối với bên liên quan

147.957.217.702

142.102.541.755

25. GIÁ VỐN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

6 tháng năm 2025

6 tháng năm 2024

- Giá vốn của hàng, dịch vụ đã bán

275.009.945.426

280.938.879.929

Cộng

275.009.945.426

280.938.879.929

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

6 tháng năm 2025

6 tháng năm 2024

- Lãi tiền gửi, cho vay, trái phiếu

(504.656.166)

2.588.656.752

- Cổ tức, lợi nhuận được chia

16.017.727.500

7.500.013.000

- Khác

180.011.320

21.786.175

Cộng

15.693.082.654

10.110.455.927

Trong đó

Doanh thu đối với bên khác

15.686.507.312

Doanh thu đối với bên liên quan

6.575.342

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

6 tháng năm 2025

6 tháng năm 2024

- Lãi tiền vay

1.559.934.476

351.883.077

- Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá chứng khoán

153.527.350

173.330.645

- Lỗ chênh lệch tỷ giá

255.037.815

4.043.442.380

- Khác

190.127.982

3.117.504

Cộng

2.158.627.623

4.571.773.606

28. THU NHẬP KHÁC

6 tháng năm 2025

6 tháng năm 2024

- Khác

32.832.272

75.049.900

Cộng

32.832.272

75.049.900

29. CHI PHÍ KHÁC

6 tháng năm 2025

6 tháng năm 2024

- Các khoản khác

334.223.160

13.811.172

Cộng

334.223.160

13.811.172

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

6 tháng năm 2025

6 tháng năm 2024

- Chí phí nhân viên

2.670.777.923

2.280.322.176

- Chí phí quảng cáo, khuyến mãi

482.784.421

1.532.863.669

- Chí phí khấu hao và hao mòn

143.546.802

178.622.335

- Chí phí dịch vụ mua ngoài

577.430.781

610.828.741

Cộng

3.874.539.927

4.602.636.921

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

6 tháng năm 2025

6 tháng năm 2024

- Chi phí nhân viên	13.461.244.500	13.407.513.758
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.684.282.877	3.402.994.936
- Chi phí khấu hao và hao mòn	1.404.993.406	1.259.690.810
- Chi phí khác	4.087.433.270	2.170.358.889
Cộng	22.637.954.053	20.240.558.393

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

6 tháng năm 2025

6 tháng năm 2024

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	158.163.361.721	144.960.915.507
- Chi phí nhân công	68.163.464.800	41.643.910.446
- Chi phí khấu hao và hao mòn	12.930.889.748	13.093.761.681
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.071.004.508	26.330.983.386
- Chi phí bằng tiền khác	11.959.909.134	9.514.600.266
- Hoàn nhập dự phòng	(129.273.776)	(1.759.295.946)
Cộng	283.159.356.135	233.784.875.340

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH

6 tháng năm 2025

6 tháng năm 2024

- Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.413.562.715	-
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	14.700.193	256.033.202
Cộng	1.428.262.908	256.033.202

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

443 Lý Thường Kiệt, P. Tân Hòa,

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

(Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

34. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**Bên liên quan****Mối quan hệ**

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN ("PAN Group")

Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN

Công ty trong cùng Tập đoàn

Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans

Công ty trong cùng Tập đoàn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

Công ty trong cùng Tập đoàn

Công ty Cổ phần Chế biến hàng Xuất khẩu Long An

Công ty trong cùng Tập đoàn

Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang

Công ty trong cùng Tập đoàn

Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam

Công ty trong cùng tập đoàn

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành

Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt

Ông Nguyễn Quốc Hoàng

Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thái Hạnh Linh

Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 12 tháng 4 năm 2024)

Trong kỳ , công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2024
	VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	147.957.217.702	142.102.541.755
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	236.566.963.651	124.261.106.723
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	36.327.265.053	15.970.975.514
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	1.748.708.379	1.870.459.518
Mua hàng hóa dịch vụ	33.164.097.905	34.035.677.575
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	62.129.996.438	33.012.694.118
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	4.300.832.001	813.063.093
Công ty Cổ phần Chế biến hàng Xuất khẩu Long An	141.524.296	-
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành	37.074.531	-
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	31.800.000	-
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	20.340.988	69.920.364
Công ty Cổ phần Thực phẩm Pan		140.000.000
Cho vay	8.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	8.000.000.000	
Lãi cho vay	6.575.342	
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	6.575.342	
Chi hộ	1.460.833.022	37.945.244
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	1.213.284.691	
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	5.781.015.181	
Công ty TNHH MTV Bibica Biên Hòa	3.000.000	3.000.000
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	1.800.000	
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông	3.000.000	34.945.244

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

443 Lý Thường Kiệt, P. Tân Hòa,
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

(Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Thu hộ	1.955.194.723	838.341.177
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây		134.631.065
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	3.021.706.546	663.710.112
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông	153.000.000	40.000.000
Chuyển nhượng cổ phần		238.360.000
Ông Nguyễn Quốc Hoàng		119.180.000
Bà Nguyễn Thái Hạnh Linh		119.180.000

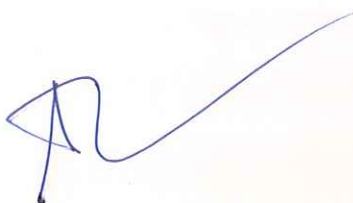
Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/06/2025	31/12/2024
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131.721.386.791	87.705.786.055
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	81.869.797.701	61.362.388.980
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	46.869.683.203	26.343.397.075
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	2.981.905.887	
Phải thu ngắn hạn khác	304.124.680.271	373.928.042.730
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	277.641.569.438	296.836.417.363
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	26.483.110.833	77.091.625.367
Phải thu ngắn cho vay ngắn hạn	8.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	8.000.000.000	
Phải trả người bán ngắn hạn		9.815.063.085
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây		9.792.082.672
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành		19.632.413
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam		3.348.000
Chi phí phải trả ngắn hạn		3.087.087.619
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội		2.650.524.979
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN		436.562.640
Phải trả ngắn hạn khác	335.935.221.729	383.255.612.246
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông	198.432.429.540	198.282.429.540
Công ty TNHH MTV Bibica Biên Hòa	72.738.797.075	135.879.012.306
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	64.763.995.114	49.094.170.400

Thù lao của Hội đồng Quản trị và Thu nhập Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng trong kỳ như sau:

	6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2024
- Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc	2.460.485.796	2.302.951.273
- Thù lao Hội Đồng Quản Trị	525.000.000	720.000.000
- Kế toán trưởng	271.306.501	222.962.685
	3.256.792.297	3.245.913.958

TP.HCM, ngày 28 tháng 07 năm 2025



Nguyễn Thị Ái
Người lập



Đinh Thị Thu Vân
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hoàng
Tổng giám đốc

